Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	41-7884-4	**Số phiên bản:**	2.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	07/01/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8710NS, Black, Kit

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Industrial Adhesives and Tapes Division
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp:+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

41-7883-6, 41-7837-2

Thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2024 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	41-7837-2	**Số phiên bản:**	2.00
Ngày phát hành:	03/04/2024	**Ngày thay thế:**	22/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8710NS, Black, Phần B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Keo

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A
Dị ứng da: loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo
Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H317	Có thể gây dị ứng da.
H335	Có thể gây kích ứng hố hấp
H402	Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác
Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	25 - 50
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	1 - 20
Kaolin	1332-58-7	0.1 - 20
Lauryl methacrylate	142-90-5	1 - 15
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương nghiệp	3 - 15
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	1 - 15
Acrylic Copolymer	Bí mật thương nghiệp	<= 10
Urethane Acrylate Oligomer	Bí mật thương nghiệp	0.1 - 5
Myristyl methacrylate	2549-53-3	1 - 5
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	0.1 - 5
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	0.1 - 5
Amorphous silica	67762-90-7	1 - 5
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	< 3

Methyl Methacrylate	80-62-6	< 1
4-Methoxyphenol	150-76-5	< 1
Carbon Black	1333-86-4	< 1
Copper Naphthenates	1338-02-9	< 0.25

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng đường hô hấp (ho, hắt hơi, sổ mũi, đau đầu, khàn tiếng, gây tổn thương mũi họng). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lí khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hydrogen Chloride	Trong quá trình cháy
Oxides of Nitrogen	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Kaolin	1332-58-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Carbon Black	1333-86-	ACGIH	TWA(inhalable	A3: gây ung thư ở

	4		fraction):3 mg/m3	động vật
COPPER COMPOUNDS	1338-02-9	ACGIH	TWA(Cu, dạng khói):0.2 mg/m3;TWA (Cu dạng bụi hoặc sương mù):1 mg/m3	
4-Methoxyphenol	150-76-5	ACGIH	TWA:5 mg/m3	
Methyl Methacrylate	80-62-6	ACGIH	TWA:50 ppm;STEL:100 ppm	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.
Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đen
Mùi	Acrylate
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	*Không có dữ liệu*
điểm chớp cháy	> 93,3 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng	1,04 g/ml
Mật độ tương đối	1,04 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	40.000 mPa-s
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Phần trăm bay hơi	*Không có dữ liệu*
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=10 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*Khi sử dụng như mặc định với phần A]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=575 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*Như cung cấp]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=1 % [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phân tử khối	*Không áp dụng*

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Amines
Acid mạnh
Kiềm mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.
Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.564 mg/kg
Cyclohexyl methacrylate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexyl methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.900 mg/kg
Cyclohexyl methacrylate	Hít - hơi	các chất tương tự	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
Lauryl methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Lauryl methacrylate	Da	các chất tương tự	LD50 > 3.000 mg/kg
Kaolin	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolin	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
Amorphous silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Amorphous silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Amorphous silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Myristyl methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Myristyl methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Hydroxypropyl methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxypropyl methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 11.200 mg/kg
Hexadecyl methacryate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Hexadecyl methacryate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29,8 mg/l
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.900 mg/kg
Copper Naphthenates	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 >300, < 2,000 mg/kg
4-Methoxyphenol	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.630 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Cyclohexyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Lauryl methacrylate	các chất tương tự	Kích ứng tối thiểu
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Amorphous silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Myristyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Không có	Chất kích ứng
Hydroxypropyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Hexadecyl methacryate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Chất kích ứng
Copper Naphthenates	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
4-Methoxyphenol	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Cyclohexyl methacrylate	Dữ liệu in vitro	Kích ứng nhẹ
Lauryl methacrylate	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Amorphous silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Myristyl methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Không có	Ăn mòn
Hydroxypropyl methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Hexadecyl methacryate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Copper Naphthenates	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
4-Methoxyphenol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị

Hydroxyethyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Cyclohexyl methacrylate	Chuột bạch	Nhạy cảm
Lauryl methacrylate	Chuột bạch	không có
Amorphous silica	Con người và động vật	không có
Myristyl methacrylate	Đánh giá của chuyên gia	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hydroxypropyl methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Hexadecyl methacryate	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Copper Naphthenates	Chuột bạch	không có
4-Methoxyphenol	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Methacrylate	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Hydroxyethyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Lauryl methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Lauryl methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Amorphous silica	In vitro	Không gây đột biến
Myristyl methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Hydroxypropyl methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxypropyl methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
4-Methoxyphenol	In vivo	Không gây đột biến
4-Methoxyphenol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Kaolin	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Amorphous silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Hít thở	Con người và động vật	Không gây ung thư
4-Methoxyphenol	Da	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	49 Ngày
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Lauryl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Lauryl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	6 Tuần
Lauryl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Amorphous silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
Amorphous silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà	1 Thế hệ

		để phân loại		y	
Amorphous silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Hydroxypropyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Hydroxypropyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	49 Ngày
Hydroxypropyl methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 450 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 8,3 mg/l	Trong thai kỳ
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Lauryl methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Myristyl methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL không có	
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Hydroxypropyl methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

4-Methoxyphenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Lauryl methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng | Gan | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	6 Tuần
Kaolin	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolin	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Amorphous silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp | silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hydroxypropyl methacrylate	Hít thở	máu	không có	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	21 Ngày
Hydroxypropyl methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng | Tim | Hệ nội tiết | Gan | Hệ miễn dịch | Hệ thần kinh | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	41 Ngày
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Da	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang | Tim | da | Hệ nội tiết | đường tiêu hóa | Hệ thống huyết trùng | Gan | cơ | Hệ thần kinh | Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/day	2 năm
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	LOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Gan | Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt	Thận và/hoặc	không có	Chuột	LOAEL 300	28 Ngày

	phải	bàng quang			mg/kg/day	
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Tim | Hệ nội tiết | Hệ thống huyết trùng | Hệ thần kinh | Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Turbot	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	833 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	227 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	710 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	380 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	160 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	24,1 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	16 Giờ	EC0	>3.000 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	18 Giờ	LD50	<98 mg trên kg cơ thể
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Kaolin	1332-58-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>1.100 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	900 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	33,9 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	590 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Zebra Fish	Ước tính	35 Ngày	NOEC	9,4 mg/l
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	5,49 mg/l
Lauryl methacrylate	142-90-5	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl methacrylate	142-90-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl methacrylate	142-90-5	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>10.000
Amorphous silica	67762-90-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC10	>10.000 mg/l
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	N/A	EC10	1.140 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Golden Orfe	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	493 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>97,2 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>143 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	97,2 mg/l
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	45,2 mg/l
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
4-	150-76-5	Động vật	Thí nghiệm	40 Giờ	IC50	171,4 mg/l

Methoxyphenol		nguyên sinh có màng				
4-Methoxyphenol	150-76-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	54,7 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	28,5 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,2 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2,96 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,68 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>79 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	69 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	150 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	ErC50	0,629 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,0756 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,07 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	EC10	0,0354 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	N/A	NOEC	0,132 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Sediment Worm	Ước tính	28 Ngày	NOEC	110 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	N/A	EC50	42 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Lúa mạch	Ước tính	4 Ngày	NOEC	96 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Redworm	Ước tính	56 Ngày	NOEC	60 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Vi sinh vật trong đất	Ước tính	4 Ngày	NOEC	72 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Springtail	Ước tính	28 Ngày	NOEC	167 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	84 %BOD/COD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life basic pH	10.9 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	70-80 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
Lauryl methacrylate	142-90-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Amorphous silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	87 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	81 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 %BOD/ThOD	
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
4-Methoxyphenol	150-76-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học - Kỵ khí	28 Ngày	Phần trăm phân hủy	>90 %phân hủy	
4-Methoxyphenol	150-76-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	86 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.42	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexyl methacrylate	101-43-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.9	
Lauryl methacrylate	142-90-5	Analogous Compound BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Lauryl methacrylate	142-90-5	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	7.08	OECD 117 log Kow HPLC method
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Amorphous silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hexadecyl methacryate	2495-27-4	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Hydroxypropyl methacrylate	27813-02-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.97	Hệ số EC A.8
Myristyl methacrylate	2549-53-3	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
4-Methoxyphenol	150-76-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.58	
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.38	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Copper Naphthenates	1338-02-9	Analogous Compound BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤27	OECD305-Bioconcentration

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin
Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:
Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2025 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	41-7883-6	**Số phiên bản:**	2.01
Ngày phát hành:	01/10/2025	**Ngày sửa đổi**	07/01/2025

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8710NS, Black, Part A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Độc tính cấp (miệng): loại 4.
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A
Dị ứng da: loại 1
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn
Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo
Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H302	Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H317	Có thể gây dị ứng da.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác
Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	45 - 65
Acrylate Polymer	25101-28-4	10 - 30
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	1 - 20
Benzoate esters	None	< 11
Organic Peroxide	13122-18-4	0.1 - 10

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các

dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn

nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Bảo vệ khỏi áng sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Lưu trữ ở nơi khô thoáng. Để tránh xa amines.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xám
Mùi	Mild Hydrocarbon
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	>=65,6 ºC
điểm chớp cháy	> 93,3 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng	1,08 g/ml
Mật độ tương đối	1,08 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*

Độ Nhớt Kinematic	18.500 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<=61 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*EU nồng độ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi]
Phần trăm bay hơi	< 6
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=10 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=61 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*Như cung cấp]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	<=1 % [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [*Chi tiết:*khi sử dụng chung với phần B như dự định]
Phân tử khối	*Không áp dụng*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Amines
Acid mạnh
Kiềm mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới

ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >300 - =2.000 mg/kg
Dibenzoate Propanol	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dibenzoate Propanol	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200 mg/l
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.295 mg/kg
Acrylate Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylate Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Catalyst	Nuốt phải	Chuột	LD50 >300, <2000 mg/kg
Organic Peroxide	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Organic Peroxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,8 mg/l
Organic Peroxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.905 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Catalyst	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Catalyst	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng nghiêm trọng
Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Chuột bạch	không có
Catalyst	Chuột bạch	không có
Organic Peroxide	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Dibenzoate Propanol	In vitro	Không gây đột biến
Catalyst	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi

					nghiệm	nhiễm
Catalyst	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng | Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,7 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	4,9 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	19,31 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,89 mg/l
Acrylate Polymer	25101-28-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ	N/A	N/A	N/A

			liệu không đầy đủ để phân loại			
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,51 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	7,03 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,125 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,22 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	327,02 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	85 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	29.1 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.48 Ngày (t 1/2)	
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	72 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm ẢNh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	56 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	58 %BOD/ThOD	OECD 302A - Modified SCAS Test
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	51 hours (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	8	Catalogic™
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.57	
Organic Peroxide	13122-18-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	380	Catalogic™

Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.16	OECD 117 log Kow HPLC method

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007 . Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc. óa chất là tiền chất công nghiệp phải lập sổ theo dõi tiền chất công nghiệp. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thông tin được sửa đổi:

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
Mục 04: thông tin sơ cấp cứu khi tiếp xúc với mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo vệ mắt thông tin bị xóa.
Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thêm vào.
MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - bảo vệ mắt thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin bị xóa.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảo vệ hô hấp - hướng dẫn mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo vệ hô hấp thông tin bị xóa.
Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin bị xóa.
Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: thông tin các ảnh hưởng đến sức khỏe - mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/